TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 - HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 04/2025/QĐST-LĐ	*Hưng Yên, ngày 29 tháng 8 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 TỈNH HƯNG YÊN

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Nguyễn Thị Thanh

Thư ký phiên họp: Bà Đỗ Thị Lan Hương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5, tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên họp: Bà Quách Thị Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5, tỉnh Hưng Yên mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 07/2025/TLST-LĐ ngày 21 tháng 4 năm 2025 về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu theo quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 09/2025/QĐ-MPH ngày 15 tháng 8 năm 2025, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

1. Người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Chị Trần Thị T, sinh năm 1992; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn T, phường V, tỉnh Hưng Yên (trước đây là thôn T, xã N, huyện V, tỉnh Thái Bình); chỗ ở hiện nay: Thôn K, phường V, tỉnh Hưng Yên (trước đây là thôn K, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình).

2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

2.1. Công ty TNHH M

Địa chỉ: Khu công nghiệp N, phường T, tỉnh Hưng Yên (trước đây là phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình).

2.2. Bảo hiểm xã hội khu vực XII; địa chỉ: Số F, đường H, phường P, tỉnh Hưng Yên.

2.3. Chị Trần Thị H, sinh năm 1989; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn T, phường V, tỉnh Hưng Yên (trước đây là thôn T, xã N, huyện V, tỉnh Thái Bình); Chỗ ở hiện nay: Thôn N, xã V, tỉnh Hưng Yên (trước đây là thôn N, xã V, huyện V, tỉnh Thái Bình).

(Các đương sự đều có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Tại đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự và bản tự khai, chị Trần Thị T trình bày: Do không hiểu biết pháp luật, chưa đủ tuổi lao động nên chị (T) đã mượn chứng minh nhân dân của chị Trần Thị H để ký kết hợp đồng lao động với công ty TNHH M, công việc chính là làm công nhân may công nghiệp và được đóng bảo hiểm xã hội theo số sổ BHXH 3408012161 từ tháng 11/2007 đến tháng 07/2010. Đến tháng tháng 8/2010 chị đủ tuổi lao động nên chị đã chấm dứt hợp lao động với Công ty TNHH M. Như vậy trên thực tế chị Trần Thị T là người ký hợp đồng vào làm việc tại Công ty nhưng trên hợp đồng lao động tên là chị Trần Thị H. Thời gian đóng Bảo hiểm xã hội của chị T dưới tên chị H là 02 năm 09 tháng (từ tháng 11/2007 đến tháng 07/2010). Đến nay chị Trần Thị H làm thủ tục thanh toán trên sổ BHXH của chị H, số sổ 3410012259 (thời gian đóng BHXH từ tháng 6/2010 đến tháng 3/2015) thì được cơ quan bảo hiểm xã hội trả lời chị H còn 01 sổ BHXH số 3408012161 (thời gian đóng BHXH, BHTN từ tháng 11/2007 đến tháng 07/2010) cũng mang tên Trần Thị H. Như vậy thời gian đóng tại sổ bảo hiểm số 3408012161 trùng với thời gian đóng tại sổ bảo hiểm xã hội 3410012259 (trùng 02 tháng là tháng 06/2010 và tháng 07/2010), do đó cơ quan BHXH chưa xác nhận thời gian tham gia BHXH cho chị H. Nay chị Trần Thị T làm đơn đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động giữa chị T (dưới tên Trần Thị H) và Công ty TNHH M trong khoảng thời gian từ tháng 11/2007 đến tháng 07/2010 vô hiệu và giải quyết hậu quả pháp lý theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Bảo hiểm xã hội khu vực XII cung cấp tại Công văn số 282/BHXH-QLT ngày 17/7/2025 như sau: Thời gian đóng BHXH, BHYT, BHTN của bà Trần Thị H, sinh ngày 19/9/1989 từ tháng 11/2007 đến tháng 07/2010 tại Công ty TNHH M theo sổ BHXH số 3408012161 là 02 năm 09 tháng BHXH, BHYT và 01 năm 07 tháng BHTN (chưa hưởng BHXH một lần, chưa hưởng trợ cấp thất nghiệp). Tổng số tiền đã đóng BHXH, BHYT, BHTN đã đóng là 8.3187.259 đồng, trong đó người sử dụng lao động đóng 5.907.458 đồng, người lao động đóng 2.279.801 đồng. Bảo hiểm xã hội khu vực XII không có hồ sơ tham gia cũng như không thu BHXH, BHYT, BHTN trong thời gian từ tháng 11/2007 đến tháng 07/2010 tại Công ty TNHH M đối với bà Trần Thị T, sinh năm 1992. Việc bà Trần Thị H cho bà Trần Thị T mượn hồ sơ của mình để giao kết hợp đồng lao động và đóng BHXH, BHYT, BHTN, nay bà Trần Thị T đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 5 – Hưng Yên tuyên bố hợp đồng lao động ký kết giữa bà Trần Thị T (nhưng lấy tên Trần Thị H) với Công ty TNHH M trong khoảng thời gian từ tháng 11/2007 đến

tháng 07/2010 theo số sổ BHXH 3408012161 vô hiệu, BHXH khu vực XII đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 5 – Hưng Yên xử lý theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH M: Tòa án đã gửi thông báo yêu cầu Công ty cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án nhưng Công ty không hợp tác, không nộp đầy đủ chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án, không có văn bản trả lời quan điểm, hướng xử lý của Công ty đối với những yêu cầu của Tòa án, Tòa án đã lập biên bản làm việc và niêm yết các thủ tục theo đúng quy định tại Công ty.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị H trình bày: Do không hiểu biết pháp luật nên chị có cho chị Trần Thị T mượn chứng minh nhân dân mang tên chị là Trần Thị H để chị T ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH M. Vì vậy, mặc dù trên thực tế chị T là người ký hợp đồng và làm việc tại Công ty M nhưng trên hợp đồng lao động người ký với Công ty là chị (Trần Thị H), số sổ BHXH của chị T đóng trong thời gian này mang tên chị (Trần Thị H) là 3408012161. Đến tháng 07/2010 thì chị Trần Thị T chấm dứt hợp đồng lao động với Công ty TNHH M. Đến nay khi chị làm thủ tục thanh toán trên sổ BHXH của chị, số sổ 3410012259 thì cơ quan bảo hiểm xã hội trả lời chị (H) còn 01 sổ BHXH số 3408012161 (thời gian đóng BHXH, BHTN từ tháng 11/2007 đến tháng 07/2010), do đó chưa xác nhận thời gian tham gia BHXH cho chị. Như vậy, thời gian đóng tại sổ BHXH 3408012161 trùng với thời gian đóng tại sổ BHXH 3410012259 (trùng 02 tháng: từ tháng 06/2010 đến tháng 07/2010). Chị đồng ý với yêu cầu của chị Trần Thị T về việc đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động đã ký kết giữa chị T (mang tên Trần Thị H) và Công ty TNHH M trong thời gian từ tháng 11/2007 đến tháng 07/2010 là vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5, tỉnh Hưng Yên phát biểu ý kiến về việc giải quyết việc dân sự và đề nghị:

Đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 5, tỉnh Hưng Yên căn cứ vào Điều 33, điểm v khoản 2 Điều 39, Điều 401 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 127 Bộ luật Dân sự; Điều 50 Bộ luật Lao động năm 2012; Điều 15, Điều 50, Điều 51 Bộ luật Lao động 2019, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị T, đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động đã ký giữa chị Trần Thị H (bằng tên của chị Trần Thị T) và Công ty TNHH M trong thời gian từ tháng 11/2007 đến tháng 7/2010 vô hiệu, giao cho các cơ quan chức năng có liên quan điều chỉnh hồ sơ cho phù hợp để đảm bảo, giải quyết quyền và lợi ích hợp pháp cho người lao động. Chị Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng lệ phí giải quyết việc dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân khu vực 5, tỉnh Hưng Yên nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Người yêu cầu gửi đơn yêu cầu Tòa án nhân dân Khu vực 5, tỉnh Hưng Yên tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Bộ luật Tố tụng dân sự. Người lao động ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH M. Căn cứ điểm v khoản 2 Điều 39, Điều 401 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 5, tỉnh Hưng Yên.

[2]. Áp dụng pháp luật: Do hợp đồng lao động ký giữa Công ty TNHH M và chị Trần Thị T (do chị Trần Thị H ký) vào năm 2007 nên áp dụng Bộ luật Lao động năm 1994 để giải quyết. Tuy nhiên Bộ luật Lao động năm 1994 không có điều luật quy định về hợp đồng lao động vô hiệu và hậu quả pháp lý của hợp đồng lao động vô hiệu, do đó cần áp dụng Bộ luật Lao động năm 2012 và Bộ luật Lao động năm 2019 để giải quyết.

[3]. Về nội dung:

[3.1]. Xét thấy việc chị Trần Thị T mượn giấy tờ của chị Trần Thị H để ký kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH M là hành vi vi phạm nguyên tắc "trung thực" theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Bộ luật Lao động năm 2012, khoản 1 Điều 15 Bộ luật Lao động năm 2019 và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Bộ luật Lao động năm 2012, khoản 2 Điều 16 Bộ luật Lao động năm 2019. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 49 Bộ luật Lao động năm 2019, đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ, do đó yêu cầu của chị Trần Thị T là có căn cứ, chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị T, tuyên bố hợp đồng lao động đã ký kết giữa Công ty TNHH M và chị Trần Thị H (do chị Trần Thị T ký) trong thời gian từ tháng 11 năm 2007 đến tháng 7 năm 2010 là vô hiệu toàn bộ.

[3.2]. Đối với yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu: Căn cứ khoản 2 Điều 51 Bộ luật Lao động 2019, Điều 10 Nghị định 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ: Xét thấy mặc dù có sự lừa dối khi ký kết hợp đồng lao động giữa chị Trần Thị T (hồ sơ mượn tên chị Trần Thị H) với Công ty TNHH M nhưng trên thực tế chị T có làm việc tại Công ty, có đóng bảo hiểm xã hội và quá trình làm việc Công ty có đóng bảo hiểm cho chị T (mang tên chị Trần Thị H, số sổ bảo hiểm xã hội 3408012161). Chị T chưa được cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả Bảo hiểm xã hội một lần, chưa hưởng trợ cấp thất nghiệp.

Do đó, cần giao cho các cơ quan chức năng có liên quan đến hợp đồng lao động đã ký giữa chị Trần Thị T (do chị Trần Thị H ký) với Công ty TNHH M điều chỉnh hồ sơ cho phù hợp để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho người lao động. Do vậy cần điều chỉnh tên Trần Thị H trên sổ Bảo hiểm xã hội số 3408012161 thành Trần Thị T. Chị Trần Thị T và chị Trần Thị H có quyền liên hệ với Bảo hiểm xã hội khu vực XII để làm thủ tục điều chỉnh thông tin từ Trần Thị H thành Trần Thị T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 33, điểm v khoản 2 Điều 39, Điều 401, Điều 402, Điều 372 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 1 Điều 17, khoản 2 Điều 19, Điều 50 Bộ luật Lao động năm 2012; khoản 1 Điều 15, khoản 2 Điều 16, điểm b khoản 1 Điều 49, Điều 50, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Lao động năm 2019, Điều 10 Nghị định 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ; khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị T.

1. Tuyên bố hợp đồng lao động đã ký giữa Công ty TNHH M và chị Trần Thị H (do chị Trần Thị T ký) trong thời gian từ tháng 11/2007 đến tháng 7/2010 là vô hiệu toàn bộ.

2. Giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Điều chỉnh thông tin nhân thân số sổ Bảo hiểm xã hội 3408012161 từ Trần Thị H, sinh ngày 19/9/1989 số Căn cước công dân 0341920165026 do Cục C về TTXH cấp ngày 09/5/2021 thành Trần Thị T, sinh ngày 26/8/1992, Căn cước công dân số 034189000763 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 28/5/2021. Chị Trần Thị H và chị Trần Thị T có quyền liên hệ với Bảo hiểm xã hội khu vực XII để làm thủ tục điều chỉnh thông tin nhân thân từ Trần Thị H thành Trần Thị T.

3. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Chị Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng chị T đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000150 ngày 21/4/2025 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Bình (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 5, tỉnh Hưng Yên) thành tiền lệ phí.

4. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Chị Trần Thị T; chị Trần Thị H; Bảo hiểm xã khu vực XII, Công ty TNHH M có quyền kháng cáo quyết định trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị Quyết định này trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát cấp

trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra Quyết định này.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 5, tỉnh Hưng Yên;
- Người tham gia tố tụng;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Nguyễn Thị Thanh